15

Xīnnián jiù yào dào le.

新年就要到了。

Năm mới sắp đến rồi.

一、听力 Phần nghe 15-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. 去 上 班。 × *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E

F

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？
Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Ví dụ: *Cô thích môn thể thao nào?*

女：我 最 喜欢 踢 足球。
Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
Tôi thích đá bóng nhất. [D]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如： Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色的是我的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王的杯子是 什么 颜色的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

hóngsè
A 红色 *màu đỏ* √ B 黑色 *màu đen* C 白色 *màu trắng*

11. A 去过 B 没有 C 去过很多次

12. A 飞机票 B 汽车票 C 火车票

13. A 来了 B 还没来 C 不知道

14. A 不太好 B 下雨了 C 下雪了

15. A 饭馆 B 学校 C 家里

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

16. 小 王 怎么 还 没 来？都 快 十 点 了。 ☐

17. 妹妹 还 没 睡 觉， 正在 看 电视 呢。 ☐

18. 你 都 玩儿了 一个 多 小时 的 手机 了，快点儿 工作 吧。 ☐

19. 非常 欢迎 你来 我们 公司 工作。 ☐

20. 我 觉得 你 姐姐 比 你 妹妹 更 漂亮。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 新年　B 更　C 大家　D 帮助　E 贵　F 阴

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

21. 天（　　）了，可能 要 下 雨 了，我们 快点儿 回 家 吧。

22. 我 喜欢 吃 苹果，但是 我（　　）喜欢 吃 西瓜。

23. 听说 北京 很 漂亮，（　　）都 想 去 北京 旅行。

24. 谢谢 大家 这一年 对 我 的（　　）。

25. 今天 是 12 月 28 号 了，（　　）快 要 到 了。

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 （ √ ）
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
＊我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

26. 我 看过 那个 电影， 还不错，但是 我 更 喜欢 今天 这个 电影，太有意思了。

＊今天 的 电影 更 好。 ( )

27. 我弟弟在一家 电脑 公司 找了个 工作。今天 是他第一天 上 班，他 早上 六点 就起 床 了。

＊弟弟 今天 开始 上 班。 ( )

28. 我 每 天 早上 都 出去跑步。昨天 天气不太好，是 阴天。等 我跑回家时，天 晴 了。

＊昨天 下雨了。 ( )

29. 火车站 前面 有个“一元 店”，在那儿一块 钱 就可以买一件东西。我 都 去过 很 多次了。

＊“一 元 店” 的东西 很 贵。 ( )

30. 我 来北京 已经三个多 月了，下个 月我就要 回国了。

＊他可能 在 北京 住四个月。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

A 我 想 新年 的 时候 休息 休息。你们 自己 去 玩儿 吧。

B 这 件 衣服 的 颜色 我 不 喜欢。

C 你的 生日 是 几月 几 号？我们 一起 吃 饭 吧。

D 这 是 我 第 二 次 来 北京。

E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

F 十 分钟 以后 就 要 开始 了。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 [E]
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

31. 希望 这 次 你 能 在 这儿 多 住 几 天。 [ ]

32. 电影 什么 时候 开始？ [ ]

33. 我 的 生日 快 要 到 了。 [ ]

34. 新年 快 要 到 了，你 想 和 大家 一起 去 旅游 吗？ [ ]

35. 没 关系，我们 再 去 别的 商店 看看 吧。 [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Phần ngữ âm 15-2

第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，注意句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Zhè běn xīn shū shì nǐ de ba?
(1) 这 本 新 书 是 你 的 吧? ↘

Nǐmen míngtiān yǒu Hànyǔ kè ma?
(2) 你们 明天 有 汉语 课 吗? ↗

Wáng lǎoshī jīntiān bù lái xuéxiào le ba?
(3) 王 老师 今天 不 来 学校 了 吧? ↘

Nǐmen shì zuò yī diǎn de fēijī ma?
(4) 你们 是 坐 一 点 的 飞机 吗? ↗

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Wǎnshang shídiǎn, shāngdiàn hái kāi mén ma?
(1) 晚上 十 点， 商店 还 开 门 吗? ↗

Tài wǎn le, shāngdiàn yǐjing guān mén le ba?
(2) 太 晚 了， 商店 已经 关 门 了 吧? ↘

Zhè jiàn yīfu zhème guì, nǐ hái xiǎng mǎi ma?
(3) 这 件 衣服 这么 贵，你 还 想 买 吗? ↗

Tiàowǔ de nàge nǚháir shì nǐ mèimei ba?
(4) 跳舞 的 那个 女孩儿 是 你 妹妹 吧? ↘

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 岔　　B 头　　C 岭　　D 夸

E 出　　F 崔　　G 太　　H 犬

1. 山：_____

2. 大：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题： 看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

火车票　　门票　　飞机票　　电影票

___　　___　　___　　___

A

B

C

D

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS